

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẮNG BOM
TỈNH ĐỒNG NAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **101/2019/HNGĐ-ST**

Ngày: 26-11-2019.

V/v: “*Tranh chấp ly hôn,
nuôi con chung*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẮNG BOM, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Bá Đức.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đặng Quang Hoạch.

2. Ông Tạ Văn Đài.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Đoàn Bích Thu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hữu Tình - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 750/2019/TLST- HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2019 về việc: “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 101/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Trần Hữu T**, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Đường 767, thôn TL, ấp AC, xã BS, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn: Bà **Trần Thị H**, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Đường 767, thôn TL, ấp AC, xã BS, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

(Ông T và bà H có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Trần Hữu T trình bày:

Ông T và bà Trần Thị H tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau năm 1996 tại UBND xã TK, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Quá trình chung sống thường xảy ra mâu thuẫn do lối sống, tính cách không phù hợp. Nay tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nên ông T xin ly hôn với bà H.

Về con chung: Ông bà có 03 người con chung tên Trần Thị Th, sinh ngày 28/01/1998, Trần Thị Kim H1, sinh ngày 24/11/2007 và Trần Phương Tr, sinh ngày 27/8/2015. Ly hôn, cháu Th đã trưởng thành nên không yêu cầu

Tòa án giải quyết. Còn ông T có nguyện vọng xin được nuôi cháu Tr còn để cho bà H nuôi cháu H1. Tạm thời không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn bà Trần Thị H trình bày:

Bà H và ông Trần Hữu T tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau năm 1996 tại UBND xã TKh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Quá trình chung sống thường xảy ra mâu thuẫn do ông T đi ngoại tình và thường hay đánh đập mẹ con bà H. Năm 2017, bà đã làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và tạo cơ hội vợ chồng hàn gắn đoàn tụ nhưng không được. Nay ông T xin ly hôn thì bà H cũng đồng ý vì tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được.

Về con chung: Ông bà có 03 người con chung tên Trần Thị Th, sinh ngày 28/01/1998, Trần Thị Kim H1, sinh ngày 24/11/2007 và Trần Phương Tr, sinh ngày 27/8/2015. Ly hôn, cháu Th đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn bà H có nguyện vọng được nuôi cả hai cháu H1 và Tr. Bà H không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án được tiến hành theo quy định pháp luật. Đối với việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn xin ly hôn của ông Trần Hữu T. Cho ông T được ly hôn với bà Trần Thị H.

Về con chung: Cháu Trần Thị Th, sinh ngày 28/01/1998, đã trưởng thành có khả năng lao động nên không xem xét. Giao cháu Trần Phương Tr, sinh ngày 27/8/2015 cho bà H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giao cháu Trần Thị Kim H1, sinh ngày 24/11/2007 cho ông T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tạm thời không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Về tài sản chung: Các bên không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Các đương sự khai không có nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về án phí: Áp dụng Nghị quyết 326/2016 buộc ông T phải nộp án phí ly hôn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong vụ án, yêu cầu khởi kiện và quy định pháp luật, “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung” thuộc trường hợp quy định tại Điều 28; Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom thực hiện thủ tục thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Hữu T và bà Trần Thị H tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau vào năm 1996 tại Ủy ban nhân dân xã Tân Khánh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định cấp giấy chứng nhận kết hôn nên là hôn nhân hợp pháp. Ông T, bà H xác định quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, ông T xin ly hôn thì bà H cũng đồng ý. Xét thấy, vợ chồng ông T, bà H không còn ở chung với nhau, không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ thực hiện các công việc trong gia đình nên tình trạng hôn nhân giữa ông T, bà H đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, ông T xin ly hôn với bà H là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Về con chung: Ông T, bà H có 03 người con chung tên Trần Thị Th, sinh ngày 28/01/1998, Trần Thị Kim H1, sinh ngày 24/11/2007 và Trần Phương Tr, sinh ngày 27/8/2015. Ly hôn, cháu Th đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông T có nguyện vọng được nuôi cháu Tr còn để cho bà H nuôi cháu H1. Còn tại phiên tòa, bà H có nguyện vọng xin được nuôi cháu Trang còn để ông T nuôi cháu H1. Xét nguyện vọng của cháu H1 muốn được ở với bà H cũng như cả ông T và bà H đều có đủ điều kiện để nuôi con, Hội đồng xét xử xét thấy giao cháu Trang cho ông T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng còn giao cháu Hằng cho bà H trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp.

[4]. Về cấp dưỡng nuôi con: Do ông T và bà H không yêu cầu cấp dưỡng nên tạm thời không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho ai.

Ông Trần Hữu T và bà Trần Thị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không trực tiếp nuôi dưỡng mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

[5]. Về tài sản chung: Các bên không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6]. Về nợ chung: Các đương sự khai không có nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7]. Về quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8]. Về án phí: Ông T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 203, Điều 220, Điều 264, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội khóa 14.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho ông Trần Hữu T được ly hôn với bà Trần Thị H.

2. Về con chung: Giao 01 người con chung tên Trần Phương Tr, sinh ngày 27/8/2015 cho ông Trần Hữu T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Giao 01 người con chung tên Trần Thị Kim H1, sinh ngày 24/11/2007 cho bà Trần Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Tạm thời ông Trần Hữu T và bà Trần Thị H không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Ông Trần Hữu T và bà Trần Thị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không trực tiếp nuôi dưỡng mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

4. Về án phí: Ông Trần Hữu T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tại biên lai thu số 0007210 ngày 11/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trảng Bom. Ông T đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND H. Trảng Bom;
- THADS huyện Trảng Bom;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- UBND xã Tân Khánh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định (Giấy CNKH năm 1996);
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

TRẦN BÁ ĐỨC